



Flashcardo.com

Við vonum að þessi prentanlegu spjöld verði þér gagnleg. Til að finna enn fleiri vörur með spjöldum geturðu farið á vefsíðuna okkar www.flashcardo.com/is. Á Flashcardo.com bjóðum við upp á rafræn spjöld, spjöld með endurtekningu með millibili, myndbands-spjöld og margt fleira. Allt ókeypis og tilbúið til að nota fyrir nemendur um allan heim.

Höfundarréttur, leyfisathugasemdir

Þetta PDF-skjal er varið samkvæmt höfundarréttarlögum og öll réttindi áskilin. Þú mátt deila þessu PDF-skjali með hverjum sem er. Hins vegar er þér ekki heimilt að selja þetta PDF-skjal eða innihald þess. Ef þú hefur einhverjar spurningar, vinsamlegast farðu á www.flashcardo.com/is til að hafa samband við okkur. Þakka þér fyrir!

Fyrirvari um ábyrgð

ÞETTA PDF-SKJAL ER VEITT „EINS OG ÞAÐ ER“, ÁN NOKKURRAR ÁBYRGÐAR AF NEINU TAGI, HVORKI BEINNAR NÉ ÓBEINNAR, ÞAR Á MEÐAL EN EKKI AÐEINS ÁBYRGÐAR UM SELJANLEIKA, HÆFNI TIL SÉRSTAKRA NOTA EÐA BROT Á RÉTTINDUM ANNARRA. UNDIR ENGINUM KRINGUMSTÆÐUM BER HÖFUNDUM EÐA HÖFUNDARRÉTTARHÖFUM ÁBYRGÐ Á NEINNI KRÖFU, TJÓNI EÐA ANNARRI ÁBYRGÐ, HVORKI Í MÁLSMEÐFERÐ, SKAÐABÓTAMÁLI EÐA ANNARS, SEM KEMUR FRAM VEGNA EÐA Í TENGLUM VIÐ PDF-SKJALIÐ EÐA NOTKUN EÐA AÐRAR VIÐSKIPTARÁÐSTAFANIR MEÐ PDF-SKJALIÐ.

Höfundarréttur © 2025 Flashcardo.com. Öll réttindi áskilin

Grundvallaratriði

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

ég

þú

hann

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

hún

það

við

các bạn

hó

cái gì

þið

þeir

hvað

ai

ở đâu

tại sao

hver

hvar

afhverju

làm sao

cái nào

lúc nào

hvernig

hvor

hvenær

sau đó

nếu

thật sự

þá

ef

í alvöru

nhưng

bởi vì

không

en

af því að

ekki

này

đó
vật

tất cả

þetta

það

allt

hoặc

và

đây

eða

og

hér

đó
địa điểm

trái

phải

þar

vinstri

hægri

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

núna

eftir hádegi

morgunn

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

nótt

morgunn

kvöld

buổi trưa

nửa đêm

giờ

hádegi

miðnætti

klukkustund

phút

giây

ngày

mínúta

sekúnda

dagur

tuần

tháng

năm

vika

mánuður

ár

hôm qua

hôm nay

ngày mai

í gær

í dag

á morgun

thứ hai
ngày

mánudagur

thứ ba
ngày

þriðjudagur

thứ tư
ngày

miðvikudagur

thứ năm

fimmtudagur

thứ sáu

föstudagur

thứ bảy

laugardagur

chủ nhật

sunnudagur

đàn bà

kona

đàn ông

maður

tình yêu

ást

bạn trai

kærastrí

bạn gái

kæra

bạn
danh từ

vinur

hôn
danh từ

koss

tình dục

kynlíf

trẻ em

barn

con gái
đại cương

stelpa

con trai
đại cương

strákur

mẹ

mamma

ba

pabbi

má
mẹ

móðir

cha

faðir

cha mẹ

foreldrar

con trai
gia đình

sonur

con gái
gia đình

em gái

em trai

dóttir

litla systir

litli bróðir

chị gái

anh trai

chồng

stóra systir

stóri bróðir

eiginmaður

vợ

mỗi / mọi

luôn luôn

eiginkona

sérhver

alltaf

thực ra

lần nữa

đã

reyndar

aftur

nú þegar

ít hơn

minna

phần lớn

mest

nhiều hơn

meira

không có

ekkert

rất

mjög

ở ngoài

úti

ở trong

inni

xa

langt í burtu

gần

nálægt

bên dưới

fyrir neðan

bên trên

fyrir ofan

bên cạnh

við hliðina á

phía trước

framan

phía sau

aftan

mọi người

allir

cùng nhau

saman

khác

annað

mùa xuân

vor

mùa hè

sumar

mùa thu

haust

mùa đông

vetur

tháng một

janúar

tháng hai

febrúar

tháng ba

mars

tháng tư

apríl

tháng năm

maí

tháng sáu

júní

tháng bảy

júlí

tháng tám

ágúst

tháng chín

september

tháng mười

október

tháng mười một

nóvember

tháng mười hai

desember

bắc

norður

đông

austur

nam

suður

tây

vestur

thường xuyên

oft

ngay lập tức

strax

đột ngột

skyndilega

mặc dù

þó að

Tölur

không

0

một

1

hai

2

ba

3

bốn

4

năm

5

sáu

6

bảy

7

tám

8

chín

9

mười

10

mười một

11

mười hai

12

mười ba

13

mười bốn

14

mười năm

15

mười sáu

16

mười bảy

17

mười tám

18

mười chín

19

hai mươi

20

hai mươi mốt

21

hai mươi hai

22

hai mươi sáu

26

ba mươi

30

ba mươi mốt

31

ba mươi ba

33

ba mươi bảy

37

bốn mươi

40

bốn mươi mốt

41

bốn mươi bốn

44

bốn mươi tám

48

năm mươi

50

năm mươi mốt

51

năm mươi lăm

55

năm mươi chín

59

sáu mươi

60

sáu mươi mốt

61

sáu mươi hai

62

sáu mươi sáu

66

bảy mươi

70

bảy mươi mốt

71

bảy mươi ba

73

bảy mươi bảy

77

tám mươi

80

tám mươi mốt

81

tám mươi bốn

84

tám mươi tám

88

chín mươi

90

chín mươi mốt

91

chín mươi lăm

95

chín mươi chín

99

một trăm

100

một trăm linh một

101

một trăm linh năm

105

một trăm mười

110

một trăm năm mươi mốt

151

hai trăm

200

hai trăm linh hai

202

hai trăm linh sáu

206

hai trăm hai mươi

220

hai trăm sáu mươi hai

262

ba trăm

300

ba trăm linh ba

303

ba trăm linh bảy

307

ba trăm ba mươi

330

ba trăm bảy mươi ba

373

bốn trăm

400

bốn trăm linh bốn

404

bốn trăm linh tám

408

bốn trăm bốn mươi

440

bốn trăm tám mươi bốn

484

năm trăm

500

năm trăm linh năm

505

năm trăm linh chín

509

năm trăm năm mươi

550

năm trăm chín mươi lăm

595

sáu trăm

600

sáu trăm linh một

601

sáu trăm linh sáu

606

sáu trăm mười sáu

616

sáu trăm sáu mươi

660

bảy trăm

700

bảy trăm linh hai

702

bảy trăm linh bảy

707

bảy trăm hai mươi bảy

727

bảy trăm bảy mươi

770

tám trăm

800

tám trăm linh ba

803

tám trăm linh tám

808

tám trăm ba mươi tám

838

tám trăm tám mươi

880

chín trăm

900

chín trăm linh bốn

904

chín trăm linh chín

909

chín trăm bốn mươi chín

949

chín trăm chín mươi

990

một nghìn

1000

một nghìn không trăm linh
một

1001

một nghìn không trăm mười
hai

1012

một nghìn hai trăm ba mươi
bốn

1234

hai nghìn

2000

hai nghìn không trăm linh hai

2002

hai nghìn không trăm hai
mười ba

2023

hai nghìn ba trăm bốn mươi
lăm

2345

ba nghìn

3000

ba nghìn không trăm linh ba

3003

bốn nghìn

4000

bốn nghìn không trăm bốn
mười lăm

4045

năm nghìn

5000

năm nghìn sáu trăm bảy
mười tám

5678

sáu nghìn

6000

bảy nghìn

7000

bảy nghìn tám trăm chín
mười

7890

tám nghìn

8000

tám nghìn chín trăm linh một

8901

chín nghìn

9000

chín nghìn không trăm chín
mười

9090

mười nghìn

10.000

mười nghìn không trăm linh
một

10.001

hai mươi nghìn không trăm
hai mươi

20.020

ba mươi nghìn ba trăm

30.300

bốn mươi bốn nghìn

44.000

một trăm nghìn

100.000

năm trăm nghìn

500.000

một triệu

1.000.000

sáu triệu

6.000.000

mười triệu

10.000.000

bảy mươi triệu

70.000.000

một trăm triệu

100.000.000

tám trăm triệu

800.000.000

một tỷ

1.000.000.000

chín tỷ

9.000.000.000

mười tỷ

10.000.000.000

hai mươi tỷ

20.000.000.000

một trăm tỷ

100.000.000.000

ba trăm tỷ

300.000.000.000

một nghìn tỷ

1.000.000.000.000

Sagnorð

biết

að vita

nghĩ

að hugsa

đến

að koma

đặt

að setja

lấy

að taka

tìm

að finna

nghe

að hlusta

làm việc

að vinna

nói chuyện

að tala

cho

að gefa

thích

að líka

giúp đỡ

að hjálpa

yêu

að elska

gọi

að hringja

chờ đợi

að bíða

đứng

að standa

ngồi

að sitja

đóng

að loka

mở
cửa

að opna

thua

að tapa

thăng

að sigra

chết

að deyja

sống
động từ

að lifa

bật

að kveikja á

tắt

að slökkva á

giết

að drepa

làm bị thương

að meiða

chạm

að snerta

xem

að horfa

uống

að drekka

ăn

að borða

đi bộ

að ganga

gặp

að hitta

đặt cược

að veðja

hôn
động từ

að kyssa

đi theo

að elta

cưới

að giftast

trả lời

að svara

hỏi

að spyrja

kéo

að toga

đẩy

að ýta

ấn

að ýta

đánh

að slá

bắt

að grípa

chiến đấu

að berjast

ném

að kasta

chạy
động từ

að hlaupa

đọc

að lesa

viết

að skrifa

sửa chữa

að gera við

đếm

að telja

cắt

að klippa

bán

að selja

mua

að kaupa

trả

að borga

học

að læra

mơ

að dreyma

ngủ

að sofa

chơi

að spila

ăn mừng

að fagna

thưởng thức

að njóta

dọn dẹp

að þrifa

bắn

að skjóta

bảo vệ

að verja

tấn công

að ráðast á

trộm

að stela

đốt

að brenna

cứu

að bjarga

bay

að fljúga

khắc nhỏ

að hrækja

đá
động từ

að sparka

cắn

að bíta

thở

að anda

ngủ

að lykta

khóc

að gráta

hát

að syngja

cười mỉm

að brosa

cười

að hlæja

lớn lên

að vaxa

co lại

að skreppa saman

tranh luận

að rífast

chia sẻ

að deila

cho ăn

að gefa að borða

trốn

að fela

cảnh báo

bơi

nhảy

að vara við

að synda

að hoppa

nâng

đào

giao hàng

að lyfta

að grafa

að afhenda

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

að leita að

að æfa

að ferðast

vẽ

mở
khóa

khóa

að mála

að opna

að læsa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

að þvo

að biðja

að elda

nôn

la hét

trích dẫn

að æla

að öskra

að vitna í

in

tính toán

kiếm tiền

að prenta

að reikna

að vinna sér inn

Lýsingarorð

mới

cũ

ít

nýtt

gamalt

fáir

nhiều

sai

chính xác

margir

rangt

rétt

xấu

tốt

hạnh phúc

vondur

góður

hamingjusamur

ngắn

dài

nhỏ

stuttur

langur

lítill

lớn
to

xinh đẹp

trẻ

stór

fallegur

ungur

già

màu trắng

màu đen

gamall

hvítur

svartur

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

rauður

blár

grænn

màu vàng

chậm

nhanh

gulur

hægt

fljótt

vui vẻ

fyndið

không công bằng

óréttlátt

công bằng

réttlátt

khó

erfitt

dễ

auðvelt

giàu

ríkur

nghèo

fátækur

khỏe

sterkur

yếu

veikburða

an toàn

öruggur

mệt mỏi

þreyttur

tự hào

stoltur

no bụng

saddur

bệnh

veikur

khỏe mạnh

heilbrigður

tức giận

reiður

thấp
đại cương

lágur

cao
đại cương

hár

ngọt

sætur

chua

súr

mềm

mjúkt

cứng

hart

đáng yêu

sætur

ngu ngốc

heimskur

điên hùng

brjálaður

bận rộn

upptekinn

cao
người

hávaxinn

thấp
người

lágvaxinn

lo lắng

áhyggjufullur

ngạc nhiên

hissa

cư xử tốt

prúður

ác độc

illur

khéo léo

snjall

lạnh

kaldur

nóng

heitur

màu cam

appelsínugulur

màu xám

màu nâu

màu hồng

grár

brúnn

bleikur

nhàm chán

nặng

nhẹ

leiðinlegt

þungt

létt

cô đơn

đói bụng

khát nước

einmana

svangur

þyrstur

buồn

đốc

bằng phẳng

dapur

brattur

flatur

hẹp

þröngur

rộng

breiður

sâu

djúpur

nông

grunnt

lón
ratt

risastór

bản

skítugur

sạch sẽ

hreinn

đầy

fullt

trống rỗng

tómt

đắt

dýrt

rẻ

ódýrt

quyến rũ

kynþokkafullur

lười biếng

latur

dũng cảm

hugrakkur

hào phóng

örlátur

ướt

blautur

khô

þurr

ồn ào

hávær

yên tĩnh

þögull

năng

sólríkur

nhiều mưa

votviðrasamur

sương mù
tính từ

þokufullur

nhiều mây

skýjað

Íþróttir

thể dục dụng cụ

fimleikar

quần vợt

tennis

chạy
danh từ

hlaup

đạp xe

hjólreiðar

đánh golf

golf

bóng đá

fótbolti

bóng rổ

körfubolti

bơi lội

sund

lặn

köfun

đi bộ đường dài

fjallganga

chạy marathon

maraðon

ba môn phối hợp

þríþraut

bóng bàn

borðtennis

cử tạ

lyftingar

quyền anh

hnefaleikar

cầu lông

badminton

trượt băng nghệ thuật

listskautar

trượt ván tuyết

snjóbretti

trượt tuyết

skíði

trượt tuyết băng đồng

gönguskíði

khúc côn cầu trên băng

íshokkí

bóng chuyền

blak

bóng ném

handbolti

bóng chuyền bãi biển

strandblak

bóng rugby

ruðningur

bóng gậy

krikket

bóng chày

hafnabolti

bóng bầu dục Mỹ

Amerískur fótbolti

bóng nước

sundknattleikur

nhảy cầu

dýfingar

lướt sóng

brimbrettabrun

đua thuyền buồm

siglingar

chèo thuyền

róður

yoga

jóga

khiêu vũ

dans

nhảy dù

fallhlífarstökk

cờ vua

đánh bài poker

bowling

skák

póker

keila

múa ba lê

ballett

Dýr

con lợn

svín

con bò

kýr

con ngựa

hestur

con chó

hundur

con cừu

kind

con khỉ

api

con mèo

köttur

con gấu

björn

con gà

kjúklingur

con vịt

önd

con bướm

fiðrildi

con ong

býfluga

con cá

fiskur

con nhện

könguló

con rắn

snákur

con hổ

tígrisdýr

con chuột

mús

con thỏ

kanína

con sư tử

ljón

con lừa

asni

con voi

fíll

con chim bồ câu

dúfa

con bọ

padda

con muỗi

moskítófluga

con ruồi

fluga

con kiến

maur

con cá voi

hvalur

con cá mập

hákarl

con cá heo

höfrungur

con ốc sên

snigill

con ếch

froskur

con gấu trúc

pandabjörn

con gấu Bắc cực

ísbjörn

con chó sói

úlfulur

con gấu túi

kóalabjörn

con chuột túi

kengúra

con hươu cao cổ

gíraffi

con cáo

refur

con hà mã

flóðhestur

con dơi

leðurblaka

con quạ

hrafn

con thiên nga

svanur

con chim hải âu

mávur

con cú

ugla

con chim cánh cụt

mörgæs

con vẹt

páfagaukur

con sâu bướm

lirfa

con chuồn chuồn

drekafluga

con mực ống

smokkfiskur

con bạch tuộc

kolkrabbi

con cá ngựa

sæhestur

con hải cẩu

selur

con sứa

marglytta

con cua

krabbi

con khủng long

risaeðla

con rùa cạn

skjaldbaka

con cá sấu

krókódíll

Lönd

Châu Âu

Evrópa

Châu Á

Asía

Châu Mỹ

Ameríka

Châu Phi

Afríka

Vương quốc Anh

Bretland

Tây Ban Nha

Spánn

Thụy sĩ

Sviss

Ý

Ítalía

Pháp

Frakkland

Đức

Þýskaland

Thái Lan

Taíland

Singapore

Singapúr

Nga

Nhật Bản

Israel

Rússland

Japan

Ísrael

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Indland

Kína

Bandaríkin

Mexico

Canada

Chile

Mexíkó

Kanada

Síle

Brazil

Argentina

Nam Phi

Brasilía

Argentína

Suður-Afríka

Nigeria

Nígería

Ma Rốc

Marokkó

Libya

Líbía

Kenya

Kenía

Algeria

Alsír

Ai Cập

Egyptaland

New Zealand

Nýja Sjáland

Úc

Ástralía

Líkami

đầu

höfuð

mũi

nef

tóc

hár

miệng

munnur

tai

eyra

mắt

auga

bàn tay

hönd

bàn chân

fótur

tim

hjarta

não

heili

cổ

háls

mông

rass

vai

đầu gối

chân

öxl

hné

fótleggur

tay

bụng

ngực

handleggur

kviður

brjóst

lung

răng

lúði

bak

tönn

tunga

môi

ngón tay

ngón chân

vör

finger

tá

dạ dày

magi

phổi

lunga

gan

lifur

dây thần kinh

taug

thận

nýra

ruột

þarmur

trán

enni

cằm

haka

má
cơ thể

kinn

râu

skegg

ngón cái

þumall

ngón tay út

litlifingur

ngón tay đeo nhẫn

baugfingur

ngón tay giữa

langatöng

ngón tay trỏ

vísifingur

móng tay

fingurnögl

gót chân

hæll

xương sống

hryggur

cơ bắp

vöðvi

xương
cơ thể

bein

bộ xương

beinagrind

xương sườn

rifbein

đốt sống

hryggjarliður

bàn quang

þvagblaðra

tĩnh mạch

æð

động mạch

slagæð

âm đạo

leggöng

tinh trùng

sæði

dương vật

typpi

tinh hoàn

eista

Hús

cửa

hurð

nhà bếp

eldhús

phòng tắm

baðherbergi

phòng khách

stofa

phòng ngủ

svefnherbergi

vườn

garður

gara

bílskúr

tường

veggur

tầng hầm

kjallari

nhà vệ sinh
nhà ở

klósett

cầu thang

stigi

mái nhà

þak

cửa sổ
tòa nhà

gluggi

dao

hnífur

tách

bolli

ly

glas

đĩa

diskur

cốc

glas

thùng rác

ruslatunna

tô

skál

bàn
văn phòng

skrifborð

giường

rúm

gương

spegill

vòi hoa sen

sturta

ghế sofa

sófi

ảnh

mynd

đồng hồ

klukka

bàn
nhà

borð

ghế
nhà

stóll

hàng xóm

nágranni

thang máy

lyfta

ban công

svalir

gác xép

háaloft

ống khói

skorsteinn

muỗng gỗ

trésleif

đũa

matarprjónn

bộ dao nĩa

muỗng

nĩa

hnífpör

skeið

gaffall

cái vá

nồi

chảo

ausa

pottur

panna

bóng đèn

giá sách

rèm

ljósapera

bókaskápur

gardína

nệm

gối

chăn

dýna

koddi

teppi

kệ

hilla

ngăn kéo

skúffa

tủ quần áo

fataskápur

xô

fata

chổi

sópur

cái cân

vigt

giỏ đựng đồ giặt

þvottakarfa

bồn tắm

baðker

khăn tắm
to lớn

baðhandklæði

xà phòng

sápa

giấy vệ sinh

klósettpappír

khăn tắm
nhỏ bé

handklæði

bồn rửa mặt

cái thang

hộp thư

vaskur

stigi

póstkassi

hàng rào

girðing

Matur

trúng

egg

phô mai

ostur

sữa

mjólk

cá

fiskur

thịt

kjöt

xương
món ăn

bein

dầu

olía

bánh mì

brauð

đường
món ăn

sykur

sô cô la

súkkulaði

kẹo

nammi

bánh bông lan

kaka

nước

cà phê

trà

vatn

kaffi

te

bia

rượu nho

sa lát

bjór

vín

salat

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

súpa

eftirréttur

morgunverður

bữa trưa

bữa tối

pizza

hádegisverður

kvöldverður

pítsa

kem

bơ

sữa chua

ís

smjör

jógurt

cá ngừ

cá hồi

giăm bông

túnfiskur

lax

skinka

thịt ba rọi

xúc xích

thịt gà tây

beikon

bjúga

kalkúnn

thịt gà

thịt bò

thịt heo

kjúklingur

nautakjöt

svínakjöt

thịt cừu

lambakjöt

bí ngô

grasker

nấm

sveppur

nấm cục

jarðkeppur

tỏi

hvítlaukur

tỏi tây

blaðlaukur

gừng

engifer

cà tím

eggaldin

khoai lang

sæt kartafla

cà rốt

gulrót

dưa chuột

gúrka

ớt

eldpipar

ớt chuông

paprika

củ hành

laukur

khoai tây

kartafla

bông cải trắng

blómkál

bắp cải

hvítkál

bông cải xanh

spergilkál

xà lách

kál

rau chân vịt

spínat

tre

bambus

ngô

maís

cần tây

sellerí

đậu Hà Lan

gráerta

hạt đậu

quả lê

quả táo

baun

pera

epli

quả ô liu

quả sung

quả chà là

ólífa

fíkja

daðla

quả dừa

quả hạnh nhân

hạt phỉ

kókoshneta

mandla

heslihmeta

đậu phộng

quả chuối

quả xoài

jarðhneta

banani

mangó

quả kiwi

kíví

quả bơ

lárpera

quả dứa

ananas

dưa hấu

vatnsmelóna

quả nho

vínber

dưa gang

hunangsmelóna

quả mâm xôi

hindber

quả việt quất

bláber

quả dâu tây

jarðarber

quả anh đào

kirsuber

quả mận

plóma

quả mơ

apríkósa

quả đào

ferskja

quả chanh

sítróna

quả bưởi

greip

quả cam

appelsína

cà chua

tómatur

bạc hà

mynta

sả

sítrónugras

quế

kanill

vani

vanilla

muối

salt

tiêu

pipar

cà ri

karrí

thuốc lá
thực vật

tóbak

đậu hũ

tófú

giấm

edik

mì sợi

núðla

sữa đậu nành

sojamjólk

bột mì

hveiti

gạo

hrísgrjón

yến mạch

hafrar

lúa mì

hveiti

đậu nành

soja

hạt

hneta

mật ong

hunang

mút

kẹo cao su

bánh kẹp

sulta

tyggjó

pönnukaka

bánh quy

bánh pudding

bánh muffin

smákaka

búðingur

bollakaka

bánh rán vòng

nước tăng lực

nước cam

kleinuhringur

orkudrykkur

appelsínusafi

nước táo

sữa lắc

coca cola

eplasafi

mjólkurhristingur

kók

sô cô la nóng

kakó

rượu cocktail

kokteill

rượu rum

romm

rượu whisky

viskí

rượu vodka

vodki

thực đơn

matseðill

hải sản

sjávarréttur

mì Ý

spagettí

sushi

sushi

bắp rang bơ

poppkorn

khoai tây lát mỏng

kartöfluflögur

cánh gà

kjúklingavængir

khoai tây chiên

franskar kartöflur

mù tạt

sinnep

sốt mayonnaise

majónes

nước sốt cà chua

tómatsósa

bánh mì kẹp

samloka

bánh mì kẹp xúc xích

pylsa

bánh burger

borgari

Skóli

sách

bók

thư viện

bókasafn

bài tập về nhà

heimavinna

bài thi

próf

bài học

kennslustund

khoa học

vísindi

lịch sử

saga

nghệ thuật

list

cây bút

penni

bút chì

blýantur

thứ nhất

fyrsti

thứ hai
2

annar

thứ ba
3

þriðji

thứ tư
4

fjórði

ngiên cứu

rannsókn

bằng cấp

gráða

sân thể thao

íþróttavöllur

từ điển

orðabók

học kì

önn

sổ tay

stílabók

hình học

rúmfræði

chính trị học

stjórnmálafræði

triết học

heimspeki

kinh tế học

hagfræði

giáo dục thể chất

íþróttir

sinh học

líffræði

toán học

stærðfræði

địa lý

landafræði

văn học

bókmenntir

hóa học

efnafræði

vật lý

eðlisfræði

cải thước

reglustika

cục tẩy

strokleður

cái kéo

skæri

băng dính

límband

keo dán

lím

bút bi

kẹp giấy

ba phần trăm

kúlupenni

bréfaklemma

3%

một trăm phần trăm

không phần trăm

mét khối

100%

0%

rúmmetri

mét vuông

dặm

mét

fermetri

míla

metri

mi-li-mét

xen-ti-mét

đề-xi-mét

millimetri

sentimetri

desimetri

phép cộng

samlagning

phép trừ

frádráttur

phép nhân

margföldun

phép chia

deiling

diện tích

svæði

thể tích

rúmmál

hình chữ nhật

rétthyrningur

hình vuông

ferningur

tam giác

þríhyrningur

hình tròn

hringur

lít

líttri

mililít

millilíttri

tấn

kilôgam

gram

tonn

kílógramm

gramm

nam châm

kính hiển vi

cái phễu

segull

smásjá

trekt

phòng thí nghiệm

bài giảng

rannsóknarstofa

fyrirlestur

Náttúra

tro

aska

lửa

eldur

kim cương

demantur

mặt trăng

tungl

mặt trời

sól

ngôi sao

stjarna

hành tinh

pláneta

bờ biển
biển

sjávarströnd

hồ

stöðuvatn

rừng

skógur

sa mạc

eyðimörk

đôi núi

hóll

đá
danh từ

con sông

thung lũng

klettur

á

dalur

núi

đảo

đại dương

fjall

eyja

haf

biển

băng

tuyết

sjór

ís

snjór

bão táp

mưa

gió

stormur

rigning

vindur

cây

cỏ

hoa hồng

tré

gras

rós

hoa

kim loại

đất

blóm

málmur

jarðvegur

dung nham

than

cát

hraun

kol

sandur

đất sét

tên lửa

vệ tinh

leir

eldflaug

gervitungl

thiên hà

tiểu hành tinh

lục địa

vetrarbraut

smástirni

heimsálf

đường Xích đạo

Nam cực

Bắc cực

miðbaugur

Suðurland

Norðurland

suối

rừng nhiệt đới

hang

lækur

regnskógur

hellir

thác nước

bờ biển
con sông

sông băng

foss

fjara

jökull

động đất

jarðskjálfti

miệng núi lửa

gígur

núi lửa

eldfjall

khí quyển

andrúmsloft

lũ lụt

flóð

sương mù
danh từ

þoka

cầu vồng

regnbogi

tiếng sấm

þruma

tia chớp

elding

cơn dông

þrumuveður

nhệt độ

hitastig

bão nhiệt đới

fellibylur

bão

fellibylur

mây

ský

cành cây

grein

lá cây

lauf

rễ cây

rót

thân cây

bolur

hạt giống

fræ

nhựa

plast

cacbon đioxit

koltvíoxíð

nguyên tử

atóm

sắt

járn

ôxy

súrefni

vàng

bạc

gull

silfur

Samgöngur

xe hơi

bíll

xe buýt

strætó

xe lửa

lest

ga xe lửa

lestarstöð

trạm dừng xe buýt

strætóstoppistöð

máy bay

flugvél

tàu

skip

xe tải

vörubíll

xe đạp

reiðhjól

xe mô tô

mótorhjól

xe taxi

leigubíll

đền giao thông

umferðarljós

bãi đậu xe

đường
xe hơi

ắc quy

bílastæði

vegur

rafgeymir

động cơ
xe hơi

túi khí

vô-lăng

vél

loftpúði

stýri

dây an toàn

lốp xe

cốp sau

öryggisbelti

dekk

skott

máy bán vé

phòng bán vé

tàu điện ngầm

miðasjálfsali

miðasala

neðanjarðarlest

tàu cao tốc

hraðlest

đầu máy

eimreið

xe điện

sporvagn

xe buýt trường học

skólabíll

xe buýt nhỏ

smárúta

sân bay

flugvöllur

hãng hàng không

flugfélag

máy bay trực thăng

þyrla

hạng nhất

fyrsta farrými

hạng phổ thông

almennt farrými

hạng thương gia

viðskipta farrými

áo phao

björgunarvesti

công ten nơ

gámur

tàu ngầm

kafbátur

tàu du lịch

skemmtiferðaskip

tàu chở hàng

flutningaskip

du thuyền

snekkja

phà

ferja

hải cảng

höfn

xuồng cứu sinh

björgunarbátur

ra đa

ratsjá

đèn đường

götuljós

vĩa hè

gangstétt

trạm xăng

bensínstöð

công trường

byggingarsvæði

vạch qua đường

gangbraut

tắc đường

umferðarteppa

đường cao tốc

hraðbraut

xe tăng

skriðdreki

máy xúc

grafa

máy kéo

dráttarvél

rơ-moóc

tengivagn

xe tay ga

vespa

xe cáp treo

kláfur

Borg

bệnh viện

spítali

trường học

skóli

nhà ở

hús

hóa đơn

reikningur

chợ

markaður

siêu thị

matvöruverslun

căn hộ

íbúð

trường đại học

háskóli

nông trại

bóndabær

nhà thờ

kirkja

nhà hàng

veitingastaður

quán bar

bar

phòng thể dục

rækt

công viên

garður

nhà vệ sinh
đại cương

klósett

bản đồ

kort

xe cứu thương

sjúkrabíll

cảnh sát
đại cương

lögregla

lính cứu hỏa
đại cương

slökkviliðsmenn

quốc gia

land

ngoại ô

úthverfi

ngôi làng

þorp

bảo hành

ábyrgð

trung tâm mua sắm

verslunarmiðstöð

tiệm thuốc

apótek

tòa nhà chọc trời

skýjakljúfur

lâu đài

kastali

đại sứ quán

sendiráð

giáo đường Do Thái

samkunduhús

ngôi đền

hof

nhà máy

verksmiðja

nhà thờ Hồi giáo

moska

tòa thị chính

ráðhús

bưu điện

pósthús

đài phun nước

gosbrunnur

câu lạc bộ đêm

næturklúbbur

băng ghế

bekkur

sân golf

golfvöllur

sân bóng đá

fótboltaleikvangur

hồ bơi
tòa nhà

sundlaug

sân quần vợt

tennisvöllur

thông tin du lịch

upplýsingamiðstöð

sòng bạc

spilavíti

phòng triển lãm nghệ thuật

listagallerí

bảo tàng

safn

công viên quốc gia

þjóðgarður

quà lưu niệm

minjagripur

thủy cung

sædýrasafn

trượt nước

vatnsrennibraut

tàu lượn siêu tốc

rússíðani

công viên nước

vatnsgarður

vườn bách thú

dýragarður

sân chơi

leikvöllur

cửa thoát hiểm
tòa nhà

neyðarútgangur

chuông báo cháy

brunabjalla

bình cứu hỏa

slökkvitæki

đồn cảnh sát

lögreglustöð

tiểu bang

fylki

khu vực

umdæmi

thủ đô

höfuðborg

Spítali

tai nạn

slys

bệnh nhân

sjúklingur

phẫu thuật

skurðaðgerð

viên thuốc

pilla

sốt

hiti

ho

hósti

phòng cấp cứu

bráðamóttaka

khoa hồi sức tích cực

gjörgæsludeild

phòng chờ

biðstofa

thuốc aspirin

aspirín

thuốc ngủ

svefnpilla

ngày hết hạn

gildistími

liều lượng

skammtur

si-rô ho

hóstasaft

tác dụng phụ

aukaverkanir

insulin

insúlín

bột

duft

viên nhộng

hylki

vitamin

vítamín

thuốc giảm đau

verkjalyf

kháng sinh

sýklalyf

vi khuẩn

baktería

vi rút

veira

đau tim

hjartaáfall

tiêu chảy

niðurgangur

tiểu đường

sykursýki

đột quỵ

heilablóðfall

hen suyễn

astmi

ung thư

krabbamein

cúm

flensa

đau răng

tannpína

cháy nắng

sólbruni

viêm họng

hálsbólga

đau bụng

magaverkur

nhiễm trùng

sýking

dị ứng

ofnæmi

chuột rút

krampi

đau đầu

höfuðverkur

ống tiêm

sprauta

nặng

hækja

chụp X quang

röntgenmynd

máy siêu âm

ómskoðunarvél

bó bột
nhỏ bé

plástur

xe lăn

hjólastóll

bó bột
gãy xương

gífs

mạch

púls

chấn thương

meiðsl

cấp cứu

neyðartilfelli

chấn động

heilahristingur

vết bỏng

brunasár

gãy xương

beinbrot

thuốc tránh thai

getnaðarvarnarpilla

thử thai

þungunarpróf

Atvinna

bác sĩ

læknir

y tá

hjúkrunarfræðingur

cảnh sát
người

lögreglumaður

tổng thống

forseti

thuyền trưởng

skipstjóri

thám tử

einkaspæjari

phi công

flugmaður

giáo sư

prófessor

giáo viên

kennari

luật sư

lögfræðingur

thư ký

ritari

trợ lý

aðstoðarmaður

thẩm phán

dómari

quản lý

yfirmaður

đầu bếp

kokkur

tài xế taxi

leigubílstjóri

tài xế xe buýt

rútubílstjóri

người mẫu

fyrirsæta

nghệ sĩ

listamaður

thủ tướng

forsætisráðherra

dược sĩ

lyfjafræðingur

lính cứu hỏa
người

slökkviliðsmaður

nha sĩ

tannlæknir

doanh nhân

frumkvöðull

chính trị gia

stjórnmalamaður

lập trình viên

forritari

tiếp viên hàng không

flugfreyja

nhà khoa học

vísindamaður

giáo viên mầm non

leikskólakennari

kiến trúc sư

arkitekt

kế toán viên

endurskoðandi

tư vấn viên

ráðgjafi

công tố viên

saksóknari

tổng quản lý

framkvæmdastjóri

vệ sĩ

lífvörður

chủ nhà

leigusali

bồi bàn

þjónn

nhân viên bảo vệ

öryggisvörður

bộ đội

hermaður

ngư dân

sjómaður

nhân viên vệ sinh

ræstitæknir

thợ sửa ống nước

pípulagningamaður

thợ điện

rafvirki

nông dân

bóndi

lễ tân

móttökuritari

người đưa thư

bréfberi

thu ngân

kassastarfsmaður

thợ làm tóc

hárgreiðslumaður

tác giả

höfundur

nhà báo

blaðamaður

nhiếp ảnh gia

ljósmyndari

nhân viên cứu hộ

lífvörður

ca sĩ

söngvari

nhạc sĩ

tónlistarmaður

diễn viên

leikari

phóng viên

fréttamaður

huấn luyện viên

þjálfari

trọng tài

dómari

Fyrirtæki

tiền

peningar

văn phòng

skrifstofa

áp lực

streita

bảo hiểm

trygging

nhân viên
công ty

starfsfólk

bộ phận

deild

lương

laun

địa chỉ

heimilisfang

lá thư

bréf

số điện thoại

símanúmer

url

vefslóð

địa chỉ email

netfang

trang mạng

vefsíða

thư điện tử

tölvupóstur

chữ ký

undirskrift

thua lỗ

tap

lợi nhuận

hagnaður

khách hàng

viðskiptavinur

số tiền

upphæð

thẻ tín dụng

greiðslukort

mật khẩu

lykilorð

máy rút tiền

hraðbanki

thuế

skattur

phòng họp

fundarherbergi

danh thiếp

công nghệ thông tin

nhân sự

nafnspjald

upplýsingatækni

starfsmannadeild

bộ phận pháp lý

kế toán

tiếp thị

lögfræðideild

bókhald

markaðssetning

bán hàng

đồng nghiệp

người sử dụng lao động

sala

samstarfsmaður

vinnuveitandi

nhân viên
người

chú thích

thuyết trình

starfsmaður

glósa

kynning

bìa cứng

con dấu cao su

máy chiếu

mappa

stimpill

skjávarpi

bưu kiện

con tem

phong bì

pakki

frímerki

umslag

trình duyệt

đầu tư

sàn giao dịch chứng khoán

vafri

fjárfesting

kauphöll

tiền giấy

tiền xu

tiền lãi

seðill

mynt

vextir

khoản vay

lán

số tài khoản

reikningsnúmer

tài khoản ngân hàng

bankareikningur

Tæki

điện thoại

bộ tivi

máy ảnh

sími

sjónvarpstæki

myndavél

đài radio

quạt

máy điều hòa

útvarp

vifta

loftkæling

máy pha cà phê

máy nướng bánh mì

máy hút bụi

kaffivél

brauðrist

ryksuga

máy sấy tóc

ấm đun nước

máy rửa chén

hárpurrka

ketill

uppvottavél

bếp điện

eldavél

lò nướng

ofn

lò vi sóng

örbylgjuofn

tủ lạnh

ísskápur

máy giặt

þvottavél

điều khiển từ xa

fjarstýring

tai nghe

heyrnartól

chuột

mús

bàn phím

lyklaborð

ổ cứng

harður diskur

thanh USB

USB kubbur

máy quét

skanni

máy in

màn hình

máy tính xách tay

prentari

skjár

fartölva

rô bôt

loa

vélmenni

hátalari

